

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 189/TTr-SXD ngày 14 tháng 01 năm 2025 về Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

Thay thế các Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND bằng các Phụ lục I, II, III, IV, V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp sử dụng Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định pháp luật trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, xác lập hồ sơ theo quy định pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở - ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- T.T. TU; T.T. HĐND tỉnh; T.T. UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh (để giám sát);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra VBQPPL);
- Trung tâm Công báo tỉnh; Báo Khánh Hòa;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa; 43
- Lưu:.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

PHỤ LỤC I

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÁC LOẠI NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2025/QĐ-UBND ngày 10 /02/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH			
1	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cốt, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m ² XD	1.434.588	
2	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp fibro XM, nền láng xi măng, cửa khung sắt-panô tôn, không trần	m ² XD	1.931.528	
3	Cột kèo gỗ, vách tôn, hoặc tường gạch xây lũng, mái lợp fibro XM, nền láng xi măng, cửa khung sắt-panô tôn, trần vật liệu thường	m ² XD	2.093.883	
4	Một tầng, tường gạch xây dày 100, tường quét vôi, nền XM, cửa gỗ, không trần, mái lợp tôn, ngói,			
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ, không trần, mái tôn	m ² XD	3.387.395	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ, không trần, mái ngói	m ² XD	4.110.865	
5	Một tầng, tường gạch bổ trụ, nền XM, cửa gỗ, trần vật liệu thường, mái lợp tôn, ngói, tường quét vôi			
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ, trần nhựa, mái tôn	m ² XD	3.574.725	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, tường quét vôi (không ốp men vệ sinh), nền láng XM, cửa gỗ, trần nhựa, mái ngói	m ² XD	4.284.555	
6	Một tầng, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, nền XM, cửa gỗ sắt kính, mái lợp tôn, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng			
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền láng XM, cửa gỗ, không trần, mái tôn	m ² XD	3.692.150	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền láng XM, cửa gỗ, trần nhựa, mái tôn	m ² XD	3.877.418	

	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, bô trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền láng XM, cửa gỗ, không đóng trần, mái ngói	m ² XD	4.454.038	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, bô trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền láng XM, cửa gỗ, trần nhựa, mái ngói	m ² XD	4.654.705	
7	Một tầng, tường gạch dày 100-200, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, có trần, mái lợp tôn, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh			
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100-200, bô trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa gỗ, trần nhựa, mái tôn	m ² XD	4.193.448	
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100-200, bô trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa gỗ, trần nhựa, mái ngói	m ² XD	4.845.968	
8	Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tôn, nền XM, cửa gỗ, trần vật liệu thường, giấy cót, mái lợp tôn, ngói	m ² sàn	5.355.158	
9	Nhà có tầng lửng, sàn gỗ, khung cột bằng gỗ, vách tôn, nền láng XM, cửa gỗ, trần nhựa, mái tôn	m ² sàn	3.105.375	
10	Hai tầng, sàn gỗ, tầng 1 tường gạch quét vôi, tầng 2 vách ván, tôn, nền lát gạch, đóng trần, cửa gỗ, mái lợp tôn, ngói			
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ, trần nhựa, mái tôn, 01 hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	4.731.090	
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ, trần nhựa, mái ngói, 01 hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	5.088.149	
11	Một tầng, tường gạch 200, móng đá chẻ cao trên cos nền 0,6 m, nền lát gạch, cửa gỗ, sắt, kính, trần gỗ, formica, mái lợp ngói, tôn, tường quét vôi, mặt tiền sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh			
	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100-200, bô trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền lát gạch men, sảnh BTCT, cửa sắt kính, trần nhựa, mái tôn	m ² XD	3.888.033	

	Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100-200, bô trụ, tường quét vôi (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m), nền lát gạch men, sành BTCT, cửa sắt kính, trần nhựa, mái ngói	m ² XD	4.522.458	
12	Hai tầng, tường gạch chịu lực, sàn gỗ, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần gỗ ván, mái lợp ngói, tôn, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh			
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, mái tôn	m ² sàn	4.767.890	
	Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch dày 100, quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, mái ngói	m ² sàn	5.120.941	
13	Nhà 1 tầng, khung cột BTCT, tường xây gạch, quét vôi, nền lát gạch men, cửa sắt kính, mái BTCT, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	6.011.795	
14	Hai tầng, tường chịu lực, sàn đúc BTCT, nền lát gạch, mái lợp ngói, tôn, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn		
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, không trần		5.379.584	
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, không trần		5.711.594	
15	Hai tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tôn, có trần, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh			
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa	m ² sàn	5.483.344	
	Nhà 2 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa	m ² sàn	5.813.993	
16	Nhà 2 tầng, khung cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, cửa sắt kính, trần nhựa	m ² sàn	5.608.132	
17	Nhà > 3 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói/tôn, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh			
	Nhà 3 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cửa sắt kính, trần nhựa	m ² sàn	5.547.302	
	Nhà 3 tầng, khung cột sàn BTCT, mái lợp ngói, nền lát gạch men, tường xây gạch quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, cửa sắt kính, trần nhựa	m ² sàn	5.765.553	
18	Nhà >3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	5.795.532	

19	Nhà một tầng, móng xây gạch, nền bê tông đá, tường bao xây gạch (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ sắt, mái lợp tôn	m ² XD	1.222.125	
20	Nhà một tầng, móng xây gạch, nền bê tông đá, tường bao xây gạch (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn	m ² XD	1.152.650	
21	Nhà tiền chế cột thép/ bê tông, nền xi măng, mái tôn/ ngói			
	Cột, kèo thép hình, nền xi măng, tường gạch, mái tôn	m ² XD	2.396.124	
	Cột bê tông, kèo thép hình, nền xi măng, tường gạch, mái tôn	m ² XD	2.632.464	
B	VẬT KIẾN TRÚC			
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách, nền đất	m ² XD	337.599	
2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tôn, ngói, không vách, nền đất			
	Mái tôn	m ² XD	366.758	
	Mái ngói	m ² XD	792.364	
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tôn, ngói, nền XM, không vách			
	Mái tôn	m ² XD	673.013	
	Mái ngói	m ² XD	1.106.150	
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền láng XM	m ² XD	1.138.440	
5	Mái che cột gạch, mái lợp tôn, ngói, nền láng XM	m ² XD		
	Mái tôn		1.321.558	
	Mái ngói		2.265.938	
6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), cửa nhựa, mái lợp tôn	m ² XD	3.312.106	
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm tự hoại), cửa nhựa, mái lợp tôn	m ² XD	6.288.047	
8	Nhà tắm tiêu loại thường, cửa nhựa, không mái	m ² XD	2.673.979	
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m-2,0m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ			
	Tường rào xây gạch cao 1,4m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ	m dài	1.007.371	
	Tường rào xây gạch cao 1,6m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ	m dài	1.109.034	
	Tường rào xây gạch cao 1,8m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ	m dài	1.211.324	
	Tường rào xây gạch cao 2m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ	m dài	1.313.493	

10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m , 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao $\geq 0,7$ m), móng xây đá chẻ			
	Tường rào xây gạch cao 0,8 m tính từ mặt móng, kết hợp song hoa sắt cao 0,7m, móng xây đá chẻ	m dài	1.971.484	
	Tường rào xây gạch cao 0,5m tính từ mặt móng, kết hợp song hoa sắt cao 1,0m, móng xây đá chẻ	m dài	1.881.083	
	Tường rào xây móng đá chẻ cao 0,2m tính từ mặt móng, kết hợp song sắt thép hình cao 1,3m	m dài	2.271.082	
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, BTCT			
	Tường rào lưới B40 cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ BTCT	m dài	486.968	
	Tường rào kẽm gai cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ BTCT	m dài	465.174	
12	Hàng rào móng bê tông, cọc gỗ, rào kẽm gai, cao 1,5m			
	Rào (5 dây)	m dài	347.979	
	Rào (4 dây)	m dài	339.794	
	Rào (3 dây)	m dài	331.608	
	Rào (2 dây)	m dài	323.423	
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m dài	3.486.603	
14	Cổng trụ gạch, cánh cửa gỗ	m dài	4.711.990	
15	Cổng trụ gỗ, cánh cửa gỗ	m dài	4.656.325	
16	Sân nền lát gạch thẻ	m ²	185.172	
17	Sân nền bê tông, láng vữa XM	m ²	208.782	
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (bê tông đá 4x6 dày 10cm; đá khan dày 20cm; bê tông đá 1x2 dày 10cm)	m ²	476.547	
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m ²	103.520	
20	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm, láng nhựa	m ²	206.554	
21	Giếng nước ống buy XM đường kính 1,5m	m sâu	1.982.007	
22	Giếng nước đường kính 2,2m, xây gạch thẻ d200	m sâu	7.376.092	
23	Giếng đất đường kính 1,8m	m sâu	1.116.482	
24	Giếng đất đường kính 2.2m	m sâu	1.667.648	
25	Giếng khoan sâu ≤ 20 m, đường kính ≤ 70	m sâu	843.133	
26	Giếng khoan sâu > 20 m, đường kính ≤ 70	m sâu	843.121	
27	Bể chứa nước xây gạch dày 200	m ³	2.810.214	
28	Đài chứa nước xây gạch dày 200, hệ đỡ xây gạch cao 2.5m	m ³	4.336.418	
29	Đài chứa nước xây gạch dày 200, hệ đỡ BTCT cao ≥ 3 m	m ³	5.948.269	
30	Móng xây đá chẻ	m ³	2.830.992	
31	Kè tường xây đá chẻ	m ³	3.597.853	

32	Cột trụ xây gạch thẻ	m ³	9.926.197	
33	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ, nền xi măng	m ²	1.035.276	
34	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gạch, nền xi măng	m ²	1.762.403	
35	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT, nền xi măng	m ²	1.414.564	
36	Đan BTCT, đá 1x2			
	Đan BTCT đổ tại chỗ, đá 1x2	m ³	4.550.064	
	Đan BTCT đúc sẵn đá 1x2	m ³	3.565.450	
37	Cọc rào BTCT 100x100, đá 1x2, cao 2m	m ³	10.124.499	
38	Sân BTCT đá 1x2			
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	493.570	
	Không có bê tông lót	m ²	324.541	
39	Sân lát đá chè 15x20x25			
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	467.864	
	Không có bê tông lót	m ²	298.703	
40	Sân lát gạch Terazzo			
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	376.677	
	Không có bê tông lót	m ²	207.517	
41	Sân lót gạch con sấu, gạch xi măng (đệm cát, không có vữa lót)	m ²	206.571	
42	Sân lót gạch tàu 300x300			
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	418.912	
	Không có bê tông lót	m ²	249.752	
43	Tường rào xây gạch (cao 2m) tính từ mặt móng, xây tường cao 0,4m, kết hợp lưới B40 + trụ đỡ lưới BT hoặc sắt			
	Tường rào xây gạch cao 2.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ, tô trát, quét vôi	m dài	1.313.493	
	Tường rào xây gạch cao 0,5m, lưới B40 cao 1,5m, trụ BTCT, tô trát, quét vôi	m dài	1.154.394	
44	Tường rào xây gạch cao 1.5m, lưới kẽm gai cao 0,5m, trụ BTCT, tô trát, quét vôi	m dài	1.689.678	
45	Cột trụ xây gạch 8x8x18	m ³	8.375.003	
46	Tường rào xây gạch cao 1.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ - tính cho 6m	m dài	803.452	
47	Hòn non bộ xây đá hộc (không xây hồ nước)	m ³	1.567.795	
48	Bể chứa nước xây gạch dày 200, nền bê tông đá 1x2	m ³	2.971.532	
49	Bể nước BTCT đặt ngầm	m ³	3.222.724	
50	Bể nước BTCT đặt nổi (phần chìm 0,2m)	m ³	2.831.590	
51	Đài nước BTCT	m ³	9.340.781	
52	Chòi lục giác, cột bê tông/gạch, nền xi măng, mái ngói/tôn			

52.1	Cột bê tông, kèo gỗ, nền xi măng, mái ngói	m ² XD	2.147.579	
52.2	Cột bê tông, kèo gỗ, nền xi măng, mái tôn	m ² XD	1.724.925	
52.3	Cột xây gạch, kèo gỗ, nền xi măng, mái ngói	m ² XD	2.114.710	
52.4	Cột xây gạch, kèo gỗ, nền xi măng, mái tôn	m ² XD	1.692.056	
53	Thổ kỹ: móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch 100, tường sơn nước, mái đúc bê tông (kích thước mái 750x750)	cấu kiện	2.088.091	
54	Công trụ sắt, cánh khung thép hình gắn lưới B40	m ²	3.294.685	
55	Buy BTXM chứa nước: đặt nổi, nền bê tông + lán vữa (đường kính buy 1000, cao 1m)	cấu kiện	598.238	
C	CHUỒNG TRẠI			
1	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.5m lợp fibrô xi măng; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.538.676	
2	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	2.112.603	
3	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.895.538	
4	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.963.107	
5	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	2.058.820	
6	Tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.995.272	
7	Tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.839.503	
8	Tường bao ván ép, vách ngăn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.707.063	
9	Tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.845.445	
10	Tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.984.113	
11	Tường + vách ngăn cốt; trụ gỗ tận dụng; mái cao 3m lợp tôn tận dụng; xà gỗ gỗ tận dụng; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	801.132	
12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường gạch thẻ	m ³	1.281.522	

13	Hệ mương và hầm xây gạch hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường gạch ống	m ³	1.042.297	
14	Hầm chứa nước thải xây gạch không nắp	m ³	974.717	
15	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, lợp tôn, nền láng xi măng	m ² XD	1.738.276	
16	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, lợp tôn, nền đất	m ² XD	1.593.817	
17	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, lợp tôn, nền láng xi măng	m ² XD	1.384.930	
18	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, tôn loại tốt, nền đất	m ² XD	1.194.368	
19	Móng xây gạch, nền đất, không tường, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gồ gỗ, mái lợp tôn	m ² XD	673.757	

PHỤ LỤC II

BẢNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ CẤU KIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2025/QĐ-UBND ngày 10 /02/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	XÂY DỰNG CHUNG			
1	Đào đất móng trụ công trình			
	R $\leq$ 1m, S $\leq$ 1m	m ³	552.331	
	R>1m, S>1m	m ³	438.957	
2	Đào đất móng băng công trình	m ³	360.468	
3	BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ lót móng, nền	m ³	1.495.506	
4	BT đá 1x2 nền	m ³	1.759.938	
5	BT đá 1x2 móng không cốt thép	m ³	2.232.320	
6	BT đá 1x2 móng có cốt thép	m ³	4.992.304	
7	Xây tường gạch thẻ dày 10cm (cao $\leq$ 4m)	m ²	292.642	
8	Xây tường gạch thẻ dày 10cm (cao > 4m)	m ²	306.120	
9	Xây tường gạch ống dày 10cm (cao $\leq$ 4m)	m ²	181.357	
10	Xây tường gạch ống dày 10cm (cao > 4m)	m ²	191.982	
11	Xây tường gạch ống dày 20cm			
	chiều cao $\leq$ 6m	m ²	411.848	
	chiều cao $\leq$ 28m	m ²	433.696	
12	Xây tường gạch ống dày 20cm, trát và quét vôi			
	chiều cao $\leq$ 6m	m ²	657.577	
	chiều cao $\leq$ 28m	m ²	687.033	
13	Xây tường gạch ống dày 30cm			
	chiều cao $\leq$ 6m	m ²	585.257	
	chiều cao $\leq$ 28m	m ²	616.305	
14	Xây tường gạch ống dày 30cm, trát và quét vôi			
	chiều cao $\leq$ 6m	m ²	895.213	
	chiều cao $\leq$ 28m	m ²	929.711	
15	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao $\leq$ 4m			
	Trát tường ngoài	m ²	114.575	
	Trát tường trong	m ²	93.184	
	Trát trụ	m ²	228.312	
	Trát xà dầm	m ²	162.526	

	Trát trần	m ²	228.312	
16	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao > 4m			
	Trát tường ngoài	m ²	122.595	
	Trát tường trong	m ²	99.707	
	Trát trụ	m ²	244.294	
	Trát xà dầm	m ²	173.903	
	Trát trần	m ²	244.294	
17	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao < 4m	m ³	10.427.611	
18	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao > 4m	m ³	10.596.375	
19	Bê tông dầm đá 1x2 M200	m ³	7.365.219	
20	Bê tông sàn đá 1x2 M200	m ³	5.453.746	
21	Xây trụ gạch (chưa trát)			
	chiều cao ≤ 6m	m ³	3.978.448	
	chiều cao ≤ 28m	m ³	4.218.213	
22	Móng xây đá chẻ 15x20x25	m ³	1.808.824	
23	Tường xây đá chẻ 15x20x25	m ³	1.846.962	
24	Móng xây gạch thẻ	m ³	3.292.697	
25	Tường xây gạch thẻ			
	Tường d ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m	m ³	3.658.028	
	Tường d ≤ 10cm, chiều cao ≤ 28m	m ³	3.826.494	
	Tường d ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m	m ³	3.340.440	
	Tường d ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m	m ³	3.473.257	
26	Trát đá mài	m ²	408.955	
27	Trát đá rửa	m ²	307.710	
28	Sơn nước			
	Sơn ngoài nhà không bả	m ²	96.954	
	Sơn trong nhà không bả	m ²	73.157	
	Sơn ngoài nhà có bả	m ²	120.289	
	Sơn trong nhà có bả	m ²	100.856	
29	Sơn sắt 3 nước	m ²	72.663	
30	Quét vôi	m ²	18.985	
31	Láng nền sàn XM (không kể BT lót)	m ²	64.913	
32	Nền nhà XM (cả BT lót)	m ²	208.782	
33	Ốp gạch men tường và các cấu kiện nhà	m ²	374.487	
34	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	2.122.107	
35	Lát gạch hoa XM nền (cả BT lót)	m ²	406.496	
36	Lát gạch hoa XM sàn	m ²	276.997	

37	Lát gạch men nền (cả BT lót)	m ²	440.565	
38	Lát gạch men sàn	m ²	313.150	
39	Lát gạch thẻ nền	m ²	184.631	
39.1	Lát nền, sàn, gạch 300x300	m ²	297.502	
39.2	Lát nền, sàn, gạch 400x400	m ²	313.150	
39.3	Lát bậc cầu thang bằng gạch 400x400	m ²	429.174	
39.4	Lát đá granite bậc cầu thang	m ²	1.804.923	
39.5	Lát đá granite bậc tam cấp	m ²	1.793.312	
39.6	Lát nền, sàn bằng đá granite	m ²	1.751.690	
39.7	Lát nền, sàn, gạch granite 300x300	m ²	333.478	
39.8	Lát nền, sàn, gạch granite 400x400	m ²	423.415	
39.9	Đệm đất tận dụng	m ³	37.298	
39.10	Đệm cát	m ³	463.428	
39.11	Sơn Epoxy	m ²	229.038	
39.12	Lát sàn Vinyl (đơn giá chưa bao gồm lớp cấu tạo dưới nền)			
	+ Sàn Vinyl giả gỗ	m ²	385.926	
	+ Sàn Vinyl giả thảm	m ²	307.544	
	+ Sàn Vinyl vân đá	m ²	314.076	
	+ Sàn Vinyl thể thao	m ²	581.881	
	+ Sàn Vinyl tự dán	m ²	183.440	
39.13	SXLD cửa nhôm kính	m ²	834.915	
39.14	SXLD cửa sắt kính	m ²	963.614	
39.15	SXLD cửa nhôm kéo			
	+ Cửa nhôm kéo (U sơn dày 0,8ly)	m ²	1.172.784	
	+ Cửa nhôm kéo (U sơn dày 1,1ly)	m ²	1.282.178	
	+ Cửa nhôm kéo (U sơn dày 1,3ly)	m ²	1.346.528	
39.16	SXLD cửa cuốn dùng motor điện (chưa bao gồm giá motor điện)			
	+ Cửa cuốn, nan cửa dày 0,9-1,1mm (kích thước tối đa 4x4,2m)	m ²	2.176.640	
	+ Cửa cuốn, nan cửa dày 0,9-1,2mm (kích thước tối đa 4,5x4,2m)	m ²	2.240.989	
	+ Cửa cuốn, nan cửa dày 1,0-1,4mm (kích thước tối đa 5,5x5m)	m ²	2.691.437	
	+ Cửa cuốn, nan cửa dày 0,9-1,4mm (kích thước tối đa 6x5m)	m ²	2.755.787	
B	XÂY DỰNG MẶT TIỀN NHÀ			
40	Xây tường gạch 10cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²		
	Chiều cao <=6m		427.086	

	Chiều cao $\leq 28m$		437.711	
41	Xây tường gạch 20cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		657.576	
	Chiều cao $\leq 28m$		687.034	
42	Xây tường gạch 30cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		896.014	
	Chiều cao $\leq 28m$		930.512	
43	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		668.014	
	Chiều cao $\leq 28m$		678.638	
44	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		898.505	
	Chiều cao $\leq 28m$		927.962	
45	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		1.136.945	
	Chiều cao $\leq 28m$		1.174.072	
46	Xây tường gạch 10cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		928.815	
	Chiều cao $\leq 28m$		939.439	
47	Xây tường gạch 20cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		1.160.823	
	Chiều cao $\leq 28m$		1.190.280	
48	Xây tường gạch 30cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$		1.399.264	
	Chiều cao $\leq 28m$		1.439.021	
49	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$ - có bả matit tường		2.364.264	
	Chiều cao $\leq 28m$ - có bả matit tường		2.374.892	
	Chiều cao $\leq 6m$ - không bả matit tường		2.336.567	
	Chiều cao $\leq 28m$ - không bả matit tường		2.347.192	
50	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$ - có bả matit tường		2.594.758	
	Chiều cao $\leq 28m$ - có bả matit tường		2.624.214	
	Chiều cao $\leq 6m$ - không bả matit tường		2.567.058	
	Chiều cao $\leq 28m$ - không bả matit tường		2.596.514	
51	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$ - có bả matit tường		2.833.196	
	Chiều cao $\leq 28m$ - có bả matit tường		2.867.694	
	Chiều cao $\leq 6m$ - không bả matit tường		2.805.496	

	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - không bả matit tường		2.839.994	
52	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt trát đá rữa	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$		601.236	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$		611.861	
53	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt trát đá rữa	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$		832.069	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$		852.660	
54	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt trát đá rữa	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$		1.070.165	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$		1.106.712	
55	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt trát đá mài	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$		702.440	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$		713.270	
56	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt trát đá mài	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$		933.314	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$		953.906	
57	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt trát đá mài	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$		1.171.410	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$		1.207.957	
58	Xây tường gạch 10cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - có bả matit tường		758.727	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - có bả matit tường		780.575	
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - không bả matit tường		735.546	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - không bả matit tường		757.394	
59	Xây tường gạch 20cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - có bả matit tường		714.847	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - có bả matit tường		733.942	
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - không bả matit tường		695.406	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - không bả matit tường		714.501	
60	Xây tường gạch 30cm, 1 mặt sơn nước, 1 mặt quét vôi	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - có bả matit tường		997.319	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - có bả matit tường		1.031.817	
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - không bả matit tường		973.984	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - không bả matit tường		1.008.482	
61	Xây tường gạch 10cm, sơn nước 2 mặt	m^2		
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - có bả matit tường		615.416	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - có bả matit tường		564.569	
	Chiều cao $\leq 6\text{m}$ - không bả matit tường		626.041	
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$ - không bả matit tường		575.194	
62	Xây tường gạch 20cm, sơn nước 2 mặt	m^2		

	Chiều cao $\leq 6m$ - có bả matit tường		840.753	
	Chiều cao $\leq 28m$ - có bả matit tường		862.601	
	Chiều cao $\leq 6m$ - không bả matit tường		789.718	
	Chiều cao $\leq 28m$ - không bả matit tường		811.566	
63	Xây tường gạch 30cm, sơn nước 2 mặt	m^2		
	Chiều cao $\leq 6m$ - có bả matit tường		1.079.191	
	Chiều cao $\leq 28m$ - có bả matit tường		1.113.689	
	Chiều cao $\leq 6m$ - không bả matit tường		1.028.156	
	Chiều cao $\leq 28m$ - không bả matit tường		1.062.654	
64	Kè xếp đá hộc (không chít mạch vữa)	m^2	224.375	
65	Kè xếp đá hộc (có chít mạch vữa)	m^2	315.702	
C	LẮP ĐẶT (nhân công)			
1	Lắp đặt cửa gỗ các loại	m^2		
	Cửa có khuôn		89.124	
	Cửa không khuôn		142.599	
2	Lắp đặt cửa sắt xếp	m^2	181.885	
3	Lắp đặt khung cửa sắt, nhôm	m^2	116.095	
4	Lắp đặt vách kính khung nhôm	m^2		
	Ngoài nhà		193.494	
	Trong nhà		116.095	
5	Lắp đặt lan can sắt	m^2	154.794	
6	Lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	78.430	
7	Lắp dựng khung bông sắt	m^2	77.397	
8	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván ép	m^2	116.095	
9	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván chông mí 2cm	m^2	224.453	
10	Lắp đặt trần ván ép carton hoặc trần gỗ dán	m^2	7.740	
11	Lắp đặt trần thạch cao hoặc trần nhựa luồn khe	m^2		
	Trần thạch cao		139.316	
	Trần nhựa		50.309	
12	Lợp mái ngói 22 v/ m^2 cao $\leq 4m$	m^2	40.490	
13	Lợp mái ngói 22 v/ m^2 cao $> 4m$	m^2	44.663	
14	Lợp mái fibro XM	m^2	26.024	
15	Lợp mái tole chiều dài $\leq 2m$	m^2	22.816	
16	Lợp mái tole chiều dài bất kỳ	m^2	16.042	
17	Lắp đặt rào lưới thép đơn giản	m^2	317.329	
18	Lắp đặt rào lưới thép phức tạp	m^2	380.796	
19	Lắp dựng mái che tole, lá, khung cột gỗ tre	m^2	68.310	
20	Lắp dựng mái che ngói, khung cột gỗ	m^2	116.886	
21	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái tole	m^2	396.198	

22	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái ngói	m ²	444.774	
23	Miết mạch tường đá	m ²		
	Loại lổm		46.344	
	Loại lồi		35.651	
D	THÁO DỠ (nhân công)			
1	Mái ngói cao ≤ 4m (cả hệ đỡ bằng gỗ)	m ²	50.926	
2	Mái ngói cao > 4m (cả hệ đỡ bằng gỗ)	m ²	75.435	
3	Mái tole cao ≤ 4m (cả hệ đỡ bằng thép)	m ²	54.411	
4	Mái tole cao > 4m (cả hệ đỡ bằng thép)	m ²	62.017	
5	Trần các loại	m ²	19.074	
6	Cửa các loại	m ²	12.716	
7	Vách ngăn tường gỗ	m ²	12.716	
8	Vách ngăn nhôm kính	m ²	34.967	
9	Vách ngăn khung lưới mắt cáo	m ²	9.537	
10	Hàng rào lưới thép gai	m ²	11.628	
11	Khung hoa sắt	m ²	12.716	
12	Kết cấu gỗ	m ³		
	Chiều cao ≤ 6m		600.808	
	Chiều cao ≤ 28m		950.485	
13	Kết cấu thép	tấn		
	Chiều cao ≤ 6m		2.066.272	
	Chiều cao ≤ 28m		2.797.412	
14	Mái che khung cột gỗ, mái lợp ngói, tole - hệ mái gỗ	m ²		
	Mái tôn ≤ 6m		47.909	
	Mái ngói ≤ 6m		58.147	
15	Nhà tạm trụ gỗ, vách tole, mái lợp tole, hệ mái thép	m ² XD	136.360	
16	Nhà tạm trụ gỗ, vách tole, mái lợp ngói, hệ mái bằng gỗ	m ² XD	95.152	
17	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≤ 2m ³	m ³	316.910	
18	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích >= 2m ³	m ³	372.922	
19	Móng bê tông gạch vỡ	m ³	671.515	
20	Móng bê tông không cốt thép	m ³	1.188.964	
21	Móng bê tông có cốt thép	m ³	1.706.408	
22	Móng xây gạch	m ³	581.401	
23	Móng xây đá	m ³	1.046.520	
24	Nền gạch đất nung, lá nem			

	Gạch đất nung	m ²	20.348	
	Gạch lá nem	m ²	23.256	
25	Nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m ²	26.164	
26	Nền bê tông gạch vỡ, xi măng	m ³	558.143	
27	Nền bê tông không cốt thép	m ³	1.188.964	
28	Nền bê tông có cốt thép	m ³	1.706.408	
29	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 11cm)	m ³	1.066.868	
30	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 22cm)	m ³	1.380.825	
31	Tường bê tông không cốt thép (dày > 22cm)	m ³	2.071.236	
32	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 11cm)	m ³	1.081.403	
33	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 22cm)	m ³	1.421.523	
34	Tường bê tông có cốt thép (dày > 22cm)	m ³	2.132.284	
35	Tường xây gạch (dày ≤ 11cm)	m ³	334.304	
36	Tường xây gạch (dày ≤ 22cm)	m ³	369.189	
37	Tường xây gạch (dày > 22cm)	m ³	389.539	
38	Tường xây đá các loại (dày ≤ 22cm)	m ³	389.539	
39	Tường xây đá các loại (dày > 22cm)	m ³	485.467	
40	Giăng, dầm bê tông cốt thép	m ³	2.174.436	
41	Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³	1.840.132	
42	Cột, trụ gạch, đá	m ³	508.725	
43	Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³	2.232.575	
44	Tháo dỡ Bảng Alu quảng cáo	m ²	275.267	
45	Tháo dỡ Bảng hiệu quảng cáo điện tử	m ²	266.843	

PHỤ LỤC III**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DO PHẢI DI DỜI MỎ MÀ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2025/QĐ-UBND ngày 10 /02/2025 của
UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	Chi phí cho một mộ hỏa táng			
1	Mộ đất	cái	1.087.522	
2	Mộ xây	cái	1.715.868	
B	Chi phí cho một mộ cải táng			
1	Mộ đất	cái	3.271.462	
2	Mộ xây 2 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	6.117.170	
3	Mộ xây 3 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	6.801.166	
4	Mộ xây 4 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	7.969.720	
5	Mộ xây 5 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	8.936.953	
6	Mộ xây 6 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	9.909.772	
7	Mộ xây 7 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20cm)	cái	10.817.607	
8	Mộ vôi	cái	3.271.462	

* Lưu ý:

- Đơn giá áp dụng nêu trên chưa bao gồm Chi phí mua quách, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng theo phong tục địa phương, bốc hài cốt...

- Trường hợp có thực hiện thành phần các công tác nêu trên thì đơn giá được cộng thêm giá trị cụ thể như sau:

- + Chi phí mua bia mộ, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng: 2.500.000 đồng/ mộ (cái);
- + Chi phí đào + bốc hài cốt: 500.000 đồng/ mộ (cái);
- + Chi phí mua quách + vận chuyển: 1.000.000 đồng/ mộ (cái).

PHỤ LỤC IV**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2025/QĐ-UBND ngày 10 /02/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
A	Ao đìa			
1	Chiều sâu đào đất $\leq 1,2\text{m}$			
a	Diện tích ao đìa $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	52.654	
b	Diện tích ao đìa $> 5.000\text{m}^2$	m^2	54.322	
2	Chiều sâu đào đất $> 1,2\text{m}$			
a	Diện tích ao đìa $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	102.243	
b	Diện tích ao đìa $> 5.000\text{m}^2$	m^2	108.769	
B	Ruộng muối (chưa bao gồm phủ bạt HDPE)			
1	Diện tích $\leq 5.000\text{m}^2$	m^2	74.279	
2	Diện tích $> 5.000\text{m}^2$	m^2	61.899	
3	Phủ bạt lót chống thấm HDPE (cộng trực tiếp vào đơn giá bồi thường)			
	+ Chiều dày bạt 0,2mm	m^2	14.670	
	+ Chiều dày bạt 0,3mm	m^2	20.701	
	+ Chiều dày bạt 0,5mm	m^2	32.272	
	+ Chiều dày bạt 0,75mm	m^2	44.705	
	+ Chiều dày bạt 1,0mm	m^2	61.569	
	+ Chiều dày bạt 1,5mm	m^2	90.743	

PHỤ LỤC V

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC BẢNG GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2025/QĐ-UBND ngày 10 /02/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Công trình tại mục A Phụ lục I, nếu có thêm “hệ vệ sinh” trong công trình thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số theo quy định như sau:

- Đơn giá công trình STT 1, STT 2, STT 3, STT8, STT 19 và STT 20: Hệ số điều chỉnh 1,1;
- Đơn giá công trình STT 9, STT 10, STT 12, STT 14, STT15 và STT 16: Hệ số điều chỉnh 1,03 nếu có thêm 01 phòng vệ sinh;

2. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A Phụ lục I, STT 10 đến STT 20 mục A Phụ lục I: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số sơn nước 1,12; sơn dầu 1,14.

3. Đối với các loại công trình có STT 3, STT 4, STT 5, STT 6, STT 8, STT 9, STT 19, STT 20 mục A Phụ lục I: Nếu nền công trình có nền lát gạch (gạch xi măng, gạch men...) thì đơn giá công trình được cộng thêm số tiền tương ứng với loại gạch đ/m²/diện tích nền được lát (xem tại mục 35 đến 39.8 của Phụ lục II). Trường hợp giá trị gạch lát (đền bù) vượt quá giá trị gạch (được tính trung bình theo mặt bằng giá) tính trong đơn giá thì được xác định lại theo quy định của pháp luật.

4. Công trình có xây dựng gác lửng bê tông cốt thép thì phần diện tích gác lửng này được tính cụ thể như sau:

- Gác lửng có chiều cao từ sàn đến trần $\leq 1,6m$ thì không tính.
- Gác lửng có chiều cao $> 1,6m$ đến $\leq 2m$ thì tính bằng 1/2 diện tích sàn của gác lửng.
- Gác lửng có chiều cao $> 2m$ đến $\leq 2,5m$ thì tính bằng 2/3 diện tích sàn của gác lửng.
- Gác lửng có chiều cao $> 2,5m$ thì tính bằng diện tích sàn gác lửng.

Đơn giá của các loại gác lửng quy đổi nêu trên lấy theo giá trị và đặc điểm xây dựng của công trình cùng loại.

5. Đối với các loại công trình từ STT 4 đến STT 20 (ngoại trừ STT 9) mục A Phụ lục I nếu có gác lửng bằng gỗ thì phần diện tích gác lửng áp dụng đơn giá là 1.035.276 đ/m² (STT33 mục B Phụ lục I).

6. Đối với các loại vật kiến trúc có STT 17, STT 18, STT 19, STT 20, STT 38, STT 39, STT 40, STT 41, STT 42 mục B Phụ lục I đã được tính trên cốt đất hoàn thiện nền sân không đệm thêm lớp đất/cát. Trường hợp nền sân có đệm thêm lớp đất tận dụng thì được cộng thêm 37.298 đồng/m³; nếu đệm cát thì cộng thêm 463.426 đồng/m³.

7. Đối với giếng khoan có đường kính $\leq 114mm$ thì được tính theo độ sâu giếng nhân đơn giá vật kiến trúc có STT 25, STT 26 và hệ số điều chỉnh 1,17 mục B Phụ lục I.

8. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục III:

- Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (gạch ống, gạch Block) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số 1,12.
- Nếu có diện tích có ốp lát gạch men, đá cẩm thạch, trát đá mài, đá rửa ... thì được cộng thêm số tiền tương ứng với loại gạch đ/m²/diện tích được lát của phần gạch tương ứng tại Phụ lục II.

- Trường hợp nếu có khung trang trí hoặc dàn che đỡ bằng bê tông cốt thép hoặc các loại vật liệu khác thì áp dụng đơn giá của công trình, vật kiến trúc quy định tại mục B Phụ lục I, mục A Phụ lục II để tính toán cho phù hợp thực tế.

- Trường hợp phần bia mộ có cấu tạo khác quy cách thông dụng thì có thể áp dụng đơn giá quy định tại mục B Phụ lục II để tính toán cho phù hợp thực tế.

9. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện $1m^2$ công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục II để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với việc tính toán chi phí tháo dỡ một phần công trình, mà không thể áp dụng đơn giá tại mục D Phụ lục II để tính toán thì tùy vào thực tế của công trình chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán tháo dỡ hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình.

10. Đối với một số công trình và vật kiến trúc có một vài đặc điểm khác với công trình và vật kiến trúc trong bảng giá:

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá tại Phụ lục II để điều chỉnh thì có thể tùy vào thực tế của công trình và vật kiến trúc để vận dụng mức giá tương tự cùng loại với mức tăng hoặc giảm giá tương ứng từ 2%÷15%. Đơn cử cho một vài trường hợp được tăng thêm (giá trị tối đa):

- Chiều cao cho mỗi tầng/công trình tăng thêm mỗi 0,3m: tăng 4,0%.

- Loại cửa đi, cửa sổ sử dụng khác so với nhà trong bảng giá (cửa sắt):

+ Cửa nhôm Xinfu: tăng 5,0%.

+ Cửa gỗ thông thường: tăng 6,2%.

+ Cửa nhôm hệ 1000: tăng 2,0%.

- Nhà có bổ sung lợp mái trang trí trên Loại nhà kết cấu bê tông cốt thép, sàn mái đổ bằng bê tông:

+ Mái lợp tôn giả ngói: tăng 3,1%.

+ Mái lợp ngói: tăng 11,0%.

- Nhà có bổ sung dán ngói trang trí trên Loại nhà kết cấu bê tông cốt thép, sàn mái đổ bằng bê tông (có mái xiên BTCT):

+ Dán ngói trang trí, trần thạch cao: tăng 13%.

+ Dán ngói trang trí không trần thạch cao: tăng 11%.

Loại công trình bồi thường có đặc điểm khác so với loại trong Bảng giá sẽ được cộng dồn theo từng trường hợp nêu trên cộng thêm kinh nghiệm vận dụng bồi thường của người định giá. Tuy nhiên:

- Vận dụng giá trị bồi thường tăng thêm không được vượt quá 15% so với Bảng giá bồi thường đối với loại công trình được áp dụng trong bảng giá.

- Trường hợp giá trị cộng dồn vượt quá 15% thì Loại công trình đền bù thực hiện theo Khoản 14 của Phụ lục này.

11. Đối với các công trình có cấu trúc là bể bơi, sân quần vợt, khách sạn, nhà xưởng, nhà kho... (chưa được quy định trong bảng giá này), chi phí xây dựng được xác định theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình được ban hành kèm theo văn bản công bố của Bộ Xây dựng và áp dụng Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm hiện hành để tính toán điều chỉnh.

12. Đối với ao đìa, ruộng muối:

a) Đơn giá bồi thường ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục IV được áp dụng cho từng ao đìa, ruộng muối.

b) Trường hợp ao đìa, ruộng muối ngưng sản xuất thời gian trên 01 năm thì bồi thường 70% đơn giá quy định cùng loại, ngưng sản xuất thời gian trên 02 năm thì bồi thường 50% đơn giá quy định cùng loại. Nếu bỏ hoang thì bồi thường 30%.

c) Trường hợp do đặc điểm của từng khu vực có cấu tạo địa chất phức tạp hoặc điều kiện thi công xây dựng quá khó khăn, thì lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình.

13. Đối với các loại công trình, vật kiến trúc, chuồng trại, mô mã, ao đìa, ruộng muối có tính chất đặc thù riêng, ít phổ biến hoặc quy mô cấu tạo khác biệt nhiều, trường hợp cần thiết chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế, dự toán riêng trình cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đã được phân cấp thẩm định, phê duyệt trước khi áp dụng.

14. Khi áp dụng Bảng giá nêu tại các Phụ lục I, II, III và IV trong các trường hợp quy định tại Điều 2 của Quyết định này, tùy từng trường hợp cụ thể, cần phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của Chính phủ, các bộ ngành và UBND tỉnh đối với lĩnh vực đó.

15. Đối với đơn giá đền bù các loại mô mã quy định tại Phụ lục III của Quy định này, đã bao gồm các chi phí nêu tại phần ghi chú trong bảng giá. Trong trường hợp phát sinh một số chi phí khác liên quan đến phong tục tập quán của từng vùng thì chủ đầu tư dự án lập dự toán riêng (nếu cần thiết) gửi về Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

16. Trong quá trình áp dụng Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.

